

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 142/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06 – 7 – 2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐH, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đới;
2. Ông Nguyễn Chí Lin;

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khuong – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 415/2020/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Hựu Thạnh, huyện ĐH, tỉnh LA.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Hựu Thạnh, huyện ĐH, tỉnh LA.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng cưới nhau từ năm 2007, đến ngày 02/4/2007 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hựu Thạnh cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung, anh M ghen tuông vô cớ, nói những lời xúc phạm đến nhân phẩm và danh dự của chị. Chị và anh M cũng đã ly thân từ tháng 7/2018 đến nay. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị Th và anh M có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Diễm My, sinh ngày 28/6/2008. Hiện con chung đang do chị và anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Th xin được nuôi con và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Chị xác định giữa chị và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh M không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 06/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị Th về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và con chung, tình trạng hôn nhân. Giữa anh và chị Th không có mâu thuẫn gì trầm trọng, anh thừa nhận có ghen tuông vô cớ nên thường nói ra những lời khó nghe, khiến vợ chồng cãi vã nhau, một phần do anh ít nói chuyện nên khiến vợ chồng càng mâu thuẫn hơn, anh và chị Th đã ly thân từ tháng 7/2018 đến nay. Nay chị Th yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn, vì anh còn rất thương chị Th nên anh xin được đoàn tụ.

Về nuôi con chung: Anh xác nhận có 01 con chung như chị Th đã trình bày. Hiện con đang sống với anh và chị Th. Nếu Tòa án quyết định cho chị Th được ly hôn với anh thì con chung có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó nuôi. Anh sẽ không có ý kiến tranh chấp gì.

Về tài sản chung: Anh xác định giữa anh và chị Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị Th không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và đã tiến hành hòa giải đoàn tụ, nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn M. Anh M hiện đang cư trú tại xã Hựu Thạnh, huyện ĐH, tỉnh LA. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th:

[2.1] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Th và anh M tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 32HT2007 đăng ký ngày 02/4/2007 do Ủy ban nhân dân xã Hựu Thạnh, huyện ĐH, tỉnh LA cấp, nên xác định hôn nhân giữa chị Th và anh M là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa chị Th và anh M có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh M thường xuyên ghen tuông vô cớ, nói những lời xúc phạm đến nhân phẩm và danh dự của chị Th. Hội đồng xét xử nhận định hành vi của anh M nêu trên là hành vi bạo lực

gia đình khiến chị Th bị tổn thương, dần không còn tình cảm với anh M và lỗi dẫn đến việc hôn nhân tan vỡ là lỗi hoàn toàn thuộc về anh M. Chị Th yêu cầu ly hôn với anh M, anh M không đồng ý nhưng không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để có thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và chị Th cũng không muốn đoàn tụ. Mặt khác, chị Th và anh M đều xác định đã ly thân từ tháng 7/2018 đến nay. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị Th đối với anh M là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Nguyễn Ngọc Diễm My, sinh ngày 28/6/2008, đã đủ 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với chị Th. Tại phiên tòa, chị Th và anh M đều thống nhất tôn trọng nguyện vọng của con chung và con chung có nguyện vọng sống chung với chị Th, nên anh M cũng đồng ý để cho chị Th được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh M Phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản: Chị Th và anh M đều xác định tự thỏa thuận tài sản chung, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Th và anh M đều xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng M nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Th được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc Diễm My, sinh ngày

28/6/2008, hiện con chung đang sống với chị Th và anh M. Anh Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Th đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005229 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh LA. Chị Th đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh M không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày Tòa tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LA;
- VKSND huyện ĐH;
- Các đương sự;
- UBND xã Hựu Thạnh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc